

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **KIỂM TOÁN**

Tên tiếng Anh: Auditing

Mã ngành: 7340302

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				19		
Học phần bắt buộc				19		
1	2520504	Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2520405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2507562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2527402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
5	2531678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				26		
Học phần bắt buộc				26		
1	2511011	Anh văn 1 English 1		3(3,0,6)		
2	2520406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
3	2527403	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1		3(3,0,6)	2527402(a)	
4	2510508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
5	2510646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
6	2527611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		
7	2507483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
8	2508470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		
9	2527665	Tiếng anh trong kinh doanh Business English		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2511012	Anh văn 2 English 2		4(4,0,8)	2511011(b)	
2	2527901	Hệ thống thông tin kế toán Accounting Information Systems		4(3,2,8)	2527403(a)	
3	2527447	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2		3(3,0,6)	2527403(a)	
4	2527439	Kiểm toán cơ bản Principles of Auditing		3(3,0,6)	2527402(a)	
5	2508456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2527402(a)	
6	2513430	Toán cao cấp Calculus		3(3,0,6)		
7	2508773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2501777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2513436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
3	2513438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2513435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2513434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				28		
Học phần bắt buộc				25		
1	2511013	Anh văn 3 English 3		4(4,0,8)	2511012(b)	
2	2527407	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1 International Financial Reporting Standards 1		3(3,0,6)	2527403(a)	
3	2527448	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3		3(3,0,6)	2527447(a)	
4	2527440	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 Financial Statement Auditing 1		3(3,0,6)	2527439(a)	
5	2507514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2531510	Luật kinh doanh * Business law		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2512012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
8	2527902	Tự động hóa thông minh trong kinh doanh Intelligent automation in business		3(2,2,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2512011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
2	2511491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2506529	Hội Họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		
4	2501727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills		3(2,2,6)		
5	2523996	Môi trường và con người Environment and Human		3(3,0,6)		
6	2510585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2511492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
8	2513439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				23		
Học phần bắt buộc				21		
1	2511014	Anh văn 4 English 4		3(3,0,6)	2511013(b)	
2	2527681	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2 International Financial Reporting Standards 2		3(3,0,6)	2527407(a)	
3	2527614	Kế toán quản trị * Management Accounting		3(2, <u>2</u> ,6)	2527402(a)	
4	2527441	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 * Financial Statement Auditing 2		3(2, <u>2</u> ,6)	2527440(a)	
5	2512013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
6	2512015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
7	2527903	Phân tích dữ liệu kế toán - kiểm toán Accounting data analytics		3(2,2,6)		
8	2513433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2527695	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo Auditing standards and assurance service		2(2,0,4)	2527439(a)	
2	2527650	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán-Kiểm toán Code of ethics for professional accountants		2(2,0,4)	2527439(a)	
3	2527692	Điều tra gian lận trong kế toán Fraud Investigation in Accounting		2(2,0,4)	2527439(a)	
4	2527443	Kiểm soát nội bộ Internal control		2(2,0,4)	2527402(a)	
5	2527723	Kiểm toán hoạt động Operation Audit		2(2,0,4)	2527439(a)	
6	2527619	Kiểm toán tuân thủ Compliance Audit		2(2,0,4)	2527439(a)	
Học kỳ 6				19		
Học phần bắt buộc				16		
1	2512014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)		
2	2527680	Kiểm toán nội bộ Internal Audit		3(3,0,6)	2527439(a)	
3	2527618	Mô phỏng kiểm toán báo cáo tài chính Financial Statement Auditing Simualtion		2(0,4,4)	2527439(b)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
4	2527613	Phân tích báo cáo tài chính * Financial statement Analysis		2(1, <u>2</u> ,4)	2527448(a)	
5	2527675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		
6	2512005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2512012(a)	
7	2507359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2508472	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2527677	Khai báo hải quan * Customs declaration		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2508489	Phân tích và đầu tư chứng khoán * Securities Analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
4	2508723	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính Derivative products and financial risk management		3(3,0,6)	2508456(a)	
5	2508447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
6	2508458	Thị trường tài chính và các định chế tài chính * Financial Markets and Institutions		3(2, <u>2</u> ,6)		
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2599451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2599406	Chứng chỉ Tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
3	2527659	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2527440(a)	
4	2527660	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2527440(a)	